

Phụ lục 1: SO SÁNH KẾT QUẢ VÀ THỨ HẠNG CHỈ SỐ PCI TỈNH YÊN BÁI NĂM 2023 - 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Yên Bái)

Stt	Tên chỉ số thành phần	Trọng số	Năm 2023		Năm 2024		Tăng (giảm) 2023 - 2024		Toàn quốc			Đơn vị chủ trì
			Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Thấp nhất	- Cao nhất	Trung vị	
1	Gia nhập thị trường	5%	7,55	14/63	6,75	57/63	-0,80	-43	5,55	- 8,88	7,81	Sở KH&ĐT (nay là Sở Tài chính)
2	Tiếp cận đất đai	10%	6,23	56/63	6,86	16/63	0,62	40	5,55	- 7,86	6,60	Sở TN&MT (nay là Sở NN&MT)
3	Tính minh bạch	5%	5,41	57/63	7,33	3/63	1,91	54	4,80	- 7,39	6,46	VP UBND tỉnh, Sở TTTT (nay là Sở KH&CN)
4	Chi phí thời gian	5%	6,73	62/63	7,72	20/63	0,99	42	5,62	- 8,79	7,45	Sở Nội vụ Thanh tra tỉnh
5	Chi phí không chính thức	15%	7,23	23/63	7,36	5/63	0,13	18	5,72	- 7,67	6,78	Thanh tra tỉnh
6	Cạnh tranh bình đẳng	10%	5,69	34/63	5,78	35/63	0,08	-1	3,80	- 7,37	5,85	VP UBND tỉnh; Sở KH&ĐT (nay là Sở Tài chính)
7	Tính năng động của chính quyền tỉnh	15%	7,05	11/63	6,49	26/63	-0,57	-15	5,29	- 7,41	6,33	VP UBND tỉnh
8	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	15%	6,24	37/63	6,62	54/63	0,38	-17	5,68	- 8,28	7,18	Sở Công thương
9	Đào tạo lao động	10%	6,00	26/63	5,71	53/63	-0,28	-27	4,61	- 7,86	6,39	Sở LĐ,TB&XH (nay là Sở Nội vụ)
10	Thiết chế pháp lý và ANTT	10%	7,43	35/63	7,72	21/63	0,29	14	6,31	- 8,44	7,55	TAND tỉnh, Công an tỉnh
Tổng điểm PCI			65,99		67,66		1,67		57,48 - 74,84			
Xếp hạng			39/63		34/63		5					